

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 193/2026/KDTM-PT
Ngày: 18/5/2026
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Như Mai

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Đoan Trang
Bà Lê Thị Quỳnh Anh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa:** Bà Nguyễn Thị Minh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 07/5/2026 và ngày 18/5/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ
Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số:
92/2026/TLPT-KDTM ngày 09 tháng 3 năm 2026 về: “Tranh chấp hợp đồng thi công
xây dựng”

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 72/2025/KDTM-ST ngày
29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2119/2026/QĐ-PT ngày 02 tháng 4 năm
2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5792/2026/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2026
giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty D

Địa chỉ trụ sở: đường T, Phường G, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là
đường T, Phường N, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Giáng S, sinh năm: 1979

Địa chỉ: đường số K, Phường Z, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là đường
số K, phường Z, Thành phố Hồ Chí Minh).

(Theo Giấy ủy quyền số 01/UQ-BTD-2024 ngày 03/7/2024)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1) Bà Phạm Thị N, Luật sư Công ty N, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí
Minh.

2) Bà Nguyễn Lan O, Luật sư Công ty V, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ
Chí Minh.

(Bà Trần Thị Giáng S, bà Phạm Thị N có mặt; bà Nguyễn Lan O có đơn đề nghị
xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Công ty G

Địa chỉ trụ sở: Đường T, Phường I, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là đường T, Phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy A

Địa chỉ: đường D, Phường H, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là đường D, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh).

(Theo Giấy ủy quyền ngày 12/7/2023)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Xuân H, Luật sư Văn Phòng P, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông Nguyễn Duy A, ông Nguyễn Xuân H có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 30/6/2016; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/5/2017 và tại các bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản không tiến hành được phiên hòa giải, biên bản hoà giải, biên bản làm việc trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty D do người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty D và Công ty G có ký Hợp đồng kinh tế số 04-BETHODA/16 ngày 24/02/2016 về thi công nội thất G tại địa điểm VB – Thành phố Buôn Ma Thuột. Theo đó Công ty D nhận thi công G cho Công ty G với tổng giá trị của Hợp đồng là 694.014.465 đồng (trong đó đã bao gồm 10% thuế VAT). Việc thanh toán được chia làm 03 đợt, cụ thể:

- Đợt 1: Thanh toán 30% tổng giá trị Hợp đồng tương ứng với 208.204.340 đồng;

- Đợt 2: Thanh toán 30% tương ứng với 208.204.340 đồng sau khi Bên B hoàn thành thi công, trong vòng 14 ngày làm việc khi Bên A nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán.

- Đợt 3: Thanh toán 35% tương ứng với 242.905.062 đồng khi Bên B khắc phục tất cả khiếm khuyết, hoàn thành 100% khối lượng được giao và được phê duyệt bởi Bên A, trong vòng 14 ngày làm việc khi Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ quyết toán.

- Số tiền 5% còn lại dùng để thực hiện bảo lãnh công trình trong thời hạn là 12 tháng, hết thời hạn 12 tháng số tiền bảo hành sẽ được hoàn trả lại cho Bên B.

Tuy nhiên, đến nay Công ty G chỉ thanh toán cho Công ty D 208.204.340 đồng. Số tiền còn lại mặc dù đã nghiệm thu, bàn giao công trình và nhận được hồ sơ yêu cầu thanh toán nhưng Công ty G không thanh toán.

Trong quá trình thi công, mặc dù có sai sót nhưng phía Công ty D đã kịp thời khắc phục, sửa chữa để không ảnh hưởng việc hoạt động của Shop thời trang của Công ty G.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty G đã đồng ý đa số các hạng mục theo đơn yêu cầu của Công ty D trừ 3 Hạng mục không đồng ý thanh toán bao gồm: Trần thạch cao, xương vách, Vách MDF. Để có cơ sở xem xét, Tòa án đã đề nghị Công ty D thực hiện việc giám định các Hạng mục trên. Tuy nhiên, qua làm việc với các đơn vị giám định, đa số từ chối thực hiện giám định vì công trình đã được bàn giao đưa vào sử dụng đã gần 10 năm nên không đủ cơ sở để giám định chính xác. Chỉ có một đơn vị là Công ty N đồng ý nhận thực hiện với chi phí là 60.000.000 đồng (Đã bao

gồm thuế VAT). Với chi phí này, Công ty D không có khả năng chi trả vì vượt quá tổng giá trị các hạng mục chưa thống nhất là: 58.136.700 đồng.

Công ty D đã thực hiện và bàn giao các hạng mục này cho Công ty G như sau:

Đối với hai hạng mục: Căn cứ vào Bảng bàn giao nghiệm thu được thực hiện tại Công trình giữa nhân sự của hai bên và đã được ký xác nhận bởi nhân sự Công ty G. Hai bên xác nhận có thực hiện hai hạng mục này kèm với khối lượng thực tế đo đạc được và Công ty G có yêu cầu xuất hóa đơn.

Đối với hạng mục cung cấp và lắp dựng xương vách: Thực tế, Công ty D có điều chỉnh lại tiết diện các xương vách để đảm bảo độ dày vách cho khớp với hiện trạng tại công trình và cũng đã giải trình cam kết về độ an toàn cũng như giảm giá cho các hạng mục này trong Bảng quyết toán đã gửi.

Qua 10 năm sử dụng, hệ vách này vẫn sử dụng bình thường nên Công ty G không có căn cứ để không thanh toán cho Công ty D.

Đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu của Công ty D buộc Công ty G thanh toán 868.913.525 đồng gồm:

- Số tiền còn nợ theo Hóa đơn là: 485.810.125 đồng

- Lãi suất 7,5% cho thời gian nợ tạm tính từ ngày 26/03/2016 đến thời điểm ngày 26/08/2025 là 9 năm 6 tháng: 343.103.400 đồng.

- Số tiền Công ty D đã nộp cọc cho Ban quản lý Trung tâm thương mại VB hiện vẫn chưa được hoàn lại cho Công ty D do bên bị đơn không xác nhận với đơn vị quản lý Trung tâm thương mại VB: 40.000.000 đồng.

Số tiền phát sinh tăng theo khối lượng thực tế đã bao gồm 10% thuế VAT: 13.500.564 đồng tạm thời Công ty D chưa yêu cầu thanh toán.

Tại các bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản không tiến hành được phiên hòa giải, biên bản hoà giải, biên bản làm việc trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty G do người đại diện hợp pháp trình bày:

Xác nhận nội dung hợp đồng các bên đã ký. Công ty G đã thanh toán xong đợt 1. Số tiền còn lại chưa thanh toán do:

Công ty D đã không thực hiện thi công vật tư theo đúng như thiết kế và hợp đồng, dẫn đến chất lượng công trình không đảm bảo về chất lượng, cũng như an toàn trong quá trình sử dụng, cụ thể là khi mới đưa vào sử dụng thì đã xảy ra sự cố bóng đèn tại khu vực bán hàng rơi vỡ xuống sàn. Ngoài ra, các chốt khóa phòng thử đồ cũng không đảm bảo đúng vật tư dẫn đến kẹt khóa khi khách thử đồ. Đặc biệt vật tư và các thiết bị đầu nối điện không đảm bảo an toàn, có thể gây cháy nổ trong quá trình sử dụng của cửa hàng, cũng như của tòa nhà nên đơn vị chủ quản tòa nhà không nghiệm thu cho cửa hàng về an toàn phòng chống cháy nổ. Ngoài các sự cố gây ra trên xuất phát từ vật tư không đảm bảo chất lượng như kệ để đồ, gương, bảng tên, màu sắc... Công ty D không có bất cứ động thái nào để thay thế, sửa chữa các thiếu sót trên.

Công ty G đã phải nhờ đến các đơn vị khác để sửa chữa, thay thế vật tư theo

đúng như hợp đồng thì được báo giá chi phí lớn hơn số tiền còn lại của hợp đồng.

Ngoài ra, từ sự vi phạm hợp đồng của Công ty D còn gây ra các thiệt hại trong quá trình kinh doanh của Công ty G như sẽ phải ngừng kinh doanh để sửa chữa sẽ gây mất doanh thu, lợi nhuận, phải trả tiền thuê mặt bằng, tiền lương nhân viên trong thời gian sửa chữa.

Qua những lý do trên, Công ty G sẽ phải tốn rất nhiều chi phí để khắc phục các vi phạm của Công ty D. Do đó, Công ty G không đồng ý thanh toán cho Công ty D theo đơn khởi kiện.

Tuy nhiên qua quá trình giải quyết vụ án, căn cứ kết quả kiểm định chất lượng công trình thi công do Công ty K lập, Công ty G đồng ý với các hạng mục đã thi công ngoài 03 hạng mục sau:

1. Hạng mục Trần thạch cao: Trần thạch cao tòa nhà đã có sẵn, nên Công ty D không phải thi công trần thạch cao. Do đó, Công ty G trừ số tiền: 35.475.000 đồng và thuế VAT.

2. Hạng mục Khung sắt giá treo quần áo: Công ty D thi công không đúng theo Hợp đồng, Bản báo giá, Bản vẽ gây ảnh hưởng đến chất lượng các tủ treo quần áo trưng bày sản phẩm của cửa hàng. Do đó, Công ty G trừ số tiền: 15.928.500 đồng và thuế VAT.

3. Hạng mục Vách MDF: Đối với hạng mục vách MDF Công ty D không thi công. Do đó, Công ty G trừ số tiền: 6.733.200 đồng và thuế VAT.

Tổng cộng: 58.136.700 đồng và thuế VAT.

Công ty D phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định chất lượng công trình là 40.000.000 đồng.

Công ty G không đồng ý đối với khoản tiền lãi vì Công ty D là bên vi phạm.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các ý kiến đã trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết, nguyên đơn điều chỉnh số ngày tính lãi cụ thể như sau: Đối với số tiền chậm thanh toán Đợt 2, Đợt 3, điều chỉnh thời gian chậm thanh toán tính đến ngày 29/9/2025 từ 09 năm 06 tháng 03 ngày thành 09 năm 05 tháng 21 ngày, tức là sau ngày 26/3/2016 14 ngày theo thỏa thuận trong hợp đồng kể từ khi bàn giao hồ sơ thanh toán, Công ty G có trách nhiệm thanh toán trong vòng 14 ngày, do đó Công ty D điều chỉnh lại cho phù hợp; đối với số tiền Đợt 4 điều chỉnh thời gian tính lãi chậm thanh toán từ ngày 26/3/2017 tức trừ đi 01 năm bảo hành công trình là 08 năm 05 tháng 21 ngày. Nguyên đơn cập nhật số tiền yêu cầu tổng cộng: 868.436.342 đồng; Nợ gốc 485.810.125 đồng, lãi chậm thanh toán: 342.626.217 đồng, cọc: 40.000.000 đồng;

Đối với 3 hạng mục mà Công ty G không đồng ý thanh toán, Công ty D không đồng ý vì đối với hạng mục trần thạch cao, công ty có thi công, việc Công ty G cho rằng công ty không thi công vì trần thạch cao có sẵn là không đúng. Công ty đề nghị Tòa án thu thập ý kiến của VB xác định rõ trần thạch cao là của tòa nhà hay do công

ty thi công thực hiện thi công; đối với tiền xem xét thẩm định tại chỗ, đề nghị giải quyết theo quy định; đối với chi phí giám định, Công ty D không đồng ý.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày luận cứ bảo vệ: Công ty D đã thi công khắc phục các lỗi tuy nhiên Công ty G không thanh toán giá trị còn lại là vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng đã thỏa thuận; Công ty G cũng đã yêu cầu Công ty D xuất hóa đơn với giá trị của toàn bộ hợp đồng là 694.014.465 đồng; Công ty D đã xuất hóa đơn, đóng thuế đầy đủ nhưng Công ty G không thanh toán bao nhiêu năm qua dù đã đưa công trình vào hoạt động từ ngày 26/3/2016 và cho đến nay vẫn hoạt động bình thường không có vấn đề gì; Công ty G như muốn chiếm đoạt số tiền còn thiếu Công ty D.

Đối với số tiền ký quỹ 40.000.000 đồng, Công ty D đóng ký quỹ theo ủy quyền của Công ty G, sau khi thi công xong, bàn giao công trình và Công ty G đã đưa vào hoạt động từ năm 2016 như đã trình bày nhưng bị đơn cố tình không thực hiện các thủ tục đề nguyên đơn nhận lại số tiền ký quỹ từ VB nên việc nguyên đơn yêu cầu số tiền này là có cơ sở.

Đối với yêu cầu tính lãi chậm trả nguyên đơn yêu cầu tính từ 26/03/2016, mức lãi suất 7,5%/ năm là có lợi cho bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Người đại diện cho bị đơn trình bày:

Công ty G vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày. Công ty đồng ý với các hạng mục đã thi công ngoài 03 hạng mục: Trần thạch cao do Trần thạch cao tòa nhà đã có sẵn, nên Công ty D không phải thi công trần thạch cao, Công ty G trừ số tiền: 35.475.000 đồng và thuế VAT; Hạng mục Khung sắt giá treo quần áo: Công ty D thi công không đúng, Công ty G trừ số tiền: 15.928.500 đồng và thuế VAT; Hạng mục Vách MDF Công ty D không thi công, Công ty G trừ số tiền: 6.733.200 đồng và thuế VAT; tổng cộng số tiền Công ty G trừ ra là 58.136.700 đồng và thuế VAT.

Hai bên đương sự đều xác nhận khi thực hiện Hợp đồng kinh tế số 04-BETHODA/16 ngày 24/02/2016, hai bên công ty đều không thuê, không có văn bản nào cử người có trách nhiệm giám sát thi công, chỉ có người chịu trách nhiệm liên hệ mọi vấn đề về thi công của hai công ty là ông Nguyễn Ngọc Đ nhân viên của Công ty G, ông Huỳnh Tấn V nhân viên của Công ty D và ông Đ, nhân viên của Công ty G đã nghỉ việc từ lâu, không rõ hiện đang ở đâu nên công ty xác định tất cả những phần làm việc, ký kết, xác nhận của ông Đ đều là đại diện cho ý chí của người đại diện hợp pháp của công ty; không tranh chấp gì về trách nhiệm của ông Đ trong tranh chấp giữa hai công ty liên quan Hợp đồng kinh tế số 04-BETHODA/16 nên không yêu cầu Tòa án phải thu thập chứng cứ là lời khai từ hai người nêu trên, không triệu tập thêm người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đại diện hợp pháp của bị đơn cũng đồng ý đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ là ý kiến của Ban quản lý VB về hạng mục Trần thạch cao là có sẵn của tòa nhà hay của Công ty D thi công; đối với yêu cầu bị đơn phải trả 40.000.000 đồng tiền ký quỹ thi công ty không đồng ý vì số tiền nêu trên không phải do Công ty G thu, yêu cầu nguyên đơn xác định đúng người có nghĩa vụ phải thực hiện; về lãi suất, bị đơn không có lỗi nên không phải chịu lãi suất.

Tại bản án sơ thẩm số 72/2025/KDTM-ST, ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 Quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty D:

Buộc bị đơn là Công ty G thanh toán cho Công ty D số tiền tạm tính đến ngày 29/9/2025 là: 732.897.765 đồng (bảy trăm ba mươi hai triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi lăm đồng), trong đó: Phần giá trị quyết toán công trình còn lại chưa thanh toán là 431.452.311 đồng (Bốn trăm ba mươi một triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn ba trăm mười một đồng), lãi chậm thanh toán: 301.445.454 đồng (ba trăm lẻ một triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi bốn đồng).

Buộc Công ty G phải có nghĩa vụ thực hiện các thủ tục đề nghị Ban quản lý Tòa nhà VP thuộc Công ty TNHH VR hoàn trả tiền đặt cọc thi công cho Công ty D số tiền là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) theo Ủy nhiệm chi ngày 01/3/2016; trường hợp Công ty G không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, Công ty G có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty D số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) khi Công ty D có đơn yêu cầu thi hành án theo quy định.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn lại là: 95.538.577 đồng (Chín mươi lăm triệu năm trăm ba mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi bảy đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lệ phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/10/2025, bị đơn, công ty G kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm. Ngày 10/10/2025, nguyên đơn là Công ty D kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày kháng cáo một phần bản án như sau: Các hạng mục (1) Trần thạch cao, khung che cửa cuốn, khung chìm tấm tiêu chuẩn 12mm, hệ khung Vĩnh Tường; (2) lắp đặt MDF 12mm tường; (3) Cung cấp và lắp dựng xương vách 50x50x2mm đều đã được thi công hoàn tất, nghiệm thu khối lượng công trình và được bị đơn yêu cầu xuất, sử dụng hóa đơn cũng như đưa vào công trình sử dụng ổn định hơn 9 năm qua. Các công việc bị đơn gửi sau khi bàn giao chỉ thể hiện ý chí chủ quan, không có biên bản hiện trường hoặc kết quả kiểm định hợp pháp. Do đó các công việc này không đủ điều kiện được xem là phản đối hợp pháp theo quy định tại Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 52 Luật thương mại 2005. Nguyên đơn đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét công nhận giá trị pháp lý của Biên bản nghiệm thu và buộc bị đơn thanh toán toàn bộ 3 hạng mục nêu trên. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Hồ sơ thể hiện việc thẩm định theo yêu cầu của Tòa án không phải đề nghị của nguyên đơn. Kết quả xét xử sơ thẩm đã chấp nhận khoảng 80% yêu cầu của nguyên đơn nhưng lại buộc nguyên đơn chịu 50% chi phí thẩm định là chưa tương

xứng với kết quả giải quyết vụ án. Về chi phí kiểm định công trình do bị đơn chủ động đề nghị và phục vụ cho lợi ích riêng của bị đơn, không phải trưng cầu giám định theo yêu cầu tố tụng của Tòa án. Tại Biên bản làm việc ngày 11/4/2024, bị đơn cũng ghi nhận ý kiến bị đơn chịu chi phí thực hiện giám định chất lượng công trình. Vì vậy, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xác định bị đơn phải chịu hoàn toàn chi phí này. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn chịu hoàn toàn chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí giám định.

Bị đơn trình bày: Trong đơn kháng cáo, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm do không khách quan, không đúng với các chứng cứ, tài liệu có trong vụ án, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của công ty G. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bị đơn xác định chỉ kháng cáo một phần của bản án về nội dung chấp nhận lãi. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của Công ty D về tính lãi suất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, tính lại nghĩa vụ chịu lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí giám định theo tỉ lệ được chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn. Nguyên đơn chỉ phải chịu nghĩa vụ lệ phí tương ứng với % giá trị yêu cầu không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; nghe ý kiến của các đương sự; ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 29/9/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 3 ban hành Bản án số 72/2025/KDTM-ST. Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Ngày 06/10/2025 và ngày 10/10/2025, nguyên đơn và bị đơn lần lượt có đơn kháng cáo. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là còn trong thời hạn nên chấp nhận.

[2] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với bị đơn. Tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của bị đơn, Công ty G, có địa chỉ trụ sở tại Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 5 (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh) theo khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản

1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do có kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm nên căn cứ điểm b khoản 3 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo:

Nguyên đơn kháng cáo nội dung bị bác một phần yêu cầu và nghĩa vụ chịu lệ phí xem xét thẩm định và giám định. Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa bị đơn xác định lại chỉ yêu cầu kháng cáo phần chấp nhận tính lãi của cấp sơ thẩm. Hội đồng xét xử xem xét như sau:

(3.1) Hợp đồng kinh tế số 04-BETHODA/16 ngày 24/02/2016 ký kết giữa Công ty D và Công ty G. Việc ký kết hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với ngành nghề tại giấy chứng nhận đăng ký của Công ty D và Công ty G.

Do đó, cấp sơ thẩm xác định hợp đồng là cơ sở pháp lý xác lập và ràng buộc quyền và nghĩa vụ giữa các bên là đúng quy định pháp luật.

(3.2) Theo thỏa thuận tại Hợp đồng kinh tế số 04-BETHODA/16, Công ty G khoán gọn cho Công ty D (phần nguyên vật liệu và nhân công) thi công trang trí nội thất cho Công trình G tại VB.

Tại Điều 6.1, 6.2 của hợp đồng, các bên đã thỏa thuận *“trong vòng 02 ngày làm việc kể từ khi bên B hoàn tất công việc được trình bày trong Điều 1 – Nội dung hợp đồng, Bên A sẽ nghiệm thu, chấp nhận hoặc từ chối các hạng mục dựa trên Bản báo giá chi tiết.”*, *“Đối với các hạng mục bên A không chấp nhận nghiệm thu, bên A phải thông báo bằng văn bản cho bên B hạng mục bị từ chối nghiệm thu và nguyên nhân.”*

Theo Biên bản bàn giao và nghiệm thu không ngày tháng năm do Công ty D cung cấp, ông Nguyễn Ngọc Đ đại diện bàn giao bên A đã phản hồi các nội dung thi công vào biên bản; sau đó tại Công văn số 001/CTTNHHTTG ngày 31/3/2016, Công văn số 002/CTTNHHTTG ngày 12/5/2016 của Công ty G, Công ty G không đồng ý với nghiệm thu công trình thi công và yêu cầu Công ty D khắc phục sửa chữa 14 lỗi chậm nhất vào ngày 14/5/2016.

Tại Công văn số 01/CTCPBTD ngày 09/4/2016 và Văn bản ngày 11/4/2016, Công ty D đã thừa nhận các hạng mục thi công “trần thạch cao”, “hệ xương sắt” và “vách MDF” chưa đúng với Bảng báo giá; điều này phù hợp với kết luận tại Báo cáo kiểm định chất lượng công trình do Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Bách Khoa lập tháng 5/2024 .

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày không đồng ý với kết luận nhưng không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định, kiểm định lại; Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào kết luận tại Báo cáo kiểm định chất lượng công trình để làm một trong các chứng cứ để xem xét trong vụ án là phù hợp quy định tại Điều 91, 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Bảng báo giá chi tiết, “trần thạch cao” tại mục 1.0, D-TRẦN giá trị là 35.475.000 đồng; “hệ xương sắt” tại mục E-BACKWELL có giá là 15.928.500 đồng; “vách MDF” tại mục 5.00 Mục C-PARTITION-CÔNG TÁC VÁCH có giá 6.733.200 đồng; Tổng giá trị là 58.136.700 đồng (chưa bao gồm VAT và giảm giá 15%).

Tại Điều 3 Hợp đồng, Công ty G và Công ty D đã thỏa thuận giá trị hợp đồng là 694.014.465 đồng (bao gồm 10% VAT). Căn cứ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000341 ngày 11/4/2016, Công ty D đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng với số tiền 694.014.465 đồng (là giá trị sau khi giảm giá 15%, cộng VAT 10%), như vậy giá trị hợp đồng được xác định là 694.014.465 đồng;

Xét quá trình thực hiện Hợp đồng số 04, ngoài Bảng báo giá chi tiết được các bên duyệt khi ký Hợp đồng số 04, các bên không ký kết bất kỳ Phụ lục hợp đồng nào điều chỉnh về đơn giá; Hội đồng xét xử căn cứ vào mức giá của từng hạng mục thi công theo 02 Bảng báo giá các bên đã thông qua khi ký kết hợp đồng thì tổng giá trị quyết toán công trình sau khi trừ đi giá trị của 3 hạng mục không được nghiệm thu nêu trên là: 694.014.465 đồng (Tổng giá trị sau thuế, sau giảm giá) – (58.136.700 đồng x 15% giảm giá theo hợp đồng) + (10% VAT x 58.136.700 đồng x 15% giảm giá theo hợp đồng) = 694.014.465 đồng – (49.416.195 đồng + 4.941.619 đồng) = 639.656.651 đồng.

Bị đơn đã thanh toán được cho nguyên đơn số tiền 208.204.340 đồng theo Phiếu báo có ngày 09/3/2016 (là số tiền Đợt 1 theo thỏa thuận của Hợp đồng).

Số tiền bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn là: 639.656.651 - 208.204.340 = 431.452.311 đồng;

Bị đơn không kháng cáo nội dung phải thanh toán số tiền còn lại cho nguyên đơn nhưng không đồng ý thanh toán lãi, Hội đồng xét xử xét thấy:

Như đã nhận định nêu trên, Công ty D đã không bảo đảm chất lượng nhưng chỉ đối với 3 hạng mục được liệt kê. Các hạng mục đã được Công ty D thi công và Công ty G đưa vào khai thác sử dụng nhưng không thanh toán tiền là vi phạm nghĩa vụ thanh toán các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng và khoản 5 Điều 19, khoản 2 Điều 27 Luật Xây dựng.

Công ty D yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi chậm thanh toán cho số tiền chậm trả chính là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 146 Luật Xây dựng và khoản 2 Điều 43 Nghị định 37/2015/NĐ-CP nên có cơ sở để chấp nhận.

Ngân hàng thương mại nơi bên nhận thầu mở tài khoản là Ngân hàng T. Căn cứ Công văn số 586/2025/TCB ngày 27/9/2025 của T, lãi suất trung bình là 8,56% (tính trung bình các năm).

Nguyên đơn chỉ yêu cầu xác định lãi suất quá hạn thanh toán là 7,5%/năm, là có lợi cho bị đơn, phù hợp quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ;

Về thời điểm chậm thanh toán và số tiền chậm thanh toán của từng đợt thanh toán như sau:

Đối với số tiền thanh toán Đợt 2: số tiền của Đợt 2 là 208.204.340 đồng.

Tại mục 4.1 quy định việc thanh toán Đợt 2, các bên đã thỏa thuận “*Sau khi bên B hoàn thành thi công, trong vòng 14 ngày làm việc sau khi bên A nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán, ... hồ sơ đề nghị thanh toán bao gồm:*

- Giấy đề nghị thanh toán của bên B;

- Hóa đơn tài chính (giá trị bằng 100% giá trị của khối lượng nghiệm thu);
- Biên bản nghiệm thu khối lượng bàn giao;
- Danh sách khiếm khuyết.”

Ngày 21/4/2016, đại diện Bên B là bà Đặng Thị Bảo T – Kế toán Công ty G nhận biên bản bàn giao hồ sơ gồm đề nghị thanh toán, hóa đơn giá trị gia tăng, biên bản bàn giao nghiệm thu; Như vậy, ngày Công ty G có nghĩa vụ thanh toán số tiền Đợt 2 là từ ngày 22/4/2016 đến ngày 11/5/2016. Ngày 12/5/2016 được xác định là ngày đầu tiên chậm thanh toán; số ngày chậm thanh toán đến ngày xét xử 29/9/2025 là 09 năm 04 tháng 17 ngày;

Lãi suất quá hạn: $208.204.340 \text{ đồng} \times 7,5\% \times 9 \text{ năm } 04 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 146.604.000 \text{ đồng}$.

Đối với nghĩa vụ còn phải thanh toán 191.265.138 đồng Đợt 3: Các bên đã thỏa thuận thanh toán đến 95% giá trị quyết toán của Hợp đồng sau khi bên B khắc phục tất cả các khiếm khuyết, hoàn thành 100% khối lượng công việc được giao và được phê duyệt bởi bên A và trong vòng 14 ngày làm việc sau khi bên A nhận được đầy đủ hồ sơ quyết toán.

Như đã phân tích tại nghĩa vụ thanh toán Đợt 2, ngày 21/4/2016, đại diện Bên B là bà Đặng Thị Bảo T – Kế toán Công ty G nhận biên bản bàn giao hồ sơ gồm đề nghị thanh toán nên ngày 12/5/2016 được xác định là ngày đầu tiên chậm thanh toán.

Số ngày có nghĩa vụ thanh toán từ ngày 12/5/2016 đến ngày 29/9/2025 là 09 năm 04 tháng 17 ngày:

Số tiền lãi quá hạn = $191.265.138 \text{ đồng} \times 7,5\% \times 09 \text{ năm } 04 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 134.553.714 \text{ đồng}$.

Đối với nghĩa vụ thanh toán Đợt 4: Thanh toán 5% tổng giá trị quyết toán công trình tương đương số tiền 31.982.833 đồng;

Theo mục 4.1 của Hợp đồng, các bên đã thỏa thuận “5% tổng giá trị quyết toán công trình, bên A giữ lại làm bảo lãnh bảo hành và sẽ hoàn lại cho bên B sau khi hết thời hạn bảo hành – Bên A sẽ thanh toán cho bên B trong vòng 14 ngày làm việc sau khi bên A nhận được giấy đề nghị thanh toán của bên B”.

Tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP quy định: “Thời gian bảo hành đối với hạng mục công trình, công trình xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp được tính kể từ khi nghiệm thu... b) Không ít hơn 12 tháng đối với các công trình, hạng mục công trình cấp còn lại”;

Tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP quy định: “2. Nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu cung ứng thiết bị thực hiện bảo hành phân công việc do mình thực hiện sau khi nhận được thông báo yêu cầu bảo hành của chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đối với các hư hỏng phát sinh trong thời gian bảo hành và phải chịu mọi chi phí liên quan đến thực hiện bảo hành”.

Tại khoản 6 Điều 16 Nghị định số 37/2015 quy định: “Bên giao thầu phải hoàn trả cho bên nhận thầu bảo đảm thực hiện hợp đồng sau khi bên nhận thầu đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc đã chuyển sang nghĩa vụ bảo hành và

bên giao thầu đã nhận được bảo đảm bảo hành đối với hợp đồng có công việc thi công xây dựng và cung cấp thiết bị.”

Quá trình giải quyết vụ án, các bên không có tài liệu xác định mốc nghiệm thu, chỉ có thời điểm Công ty G đưa vào hoạt động là ngày 26/03/2016. Do đó, thời gian hết bảo hành được xác định là hết ngày 26/3/2017; giấy đề nghị thanh toán đã được gửi nên xác định trong 14 ngày làm việc phải có nghĩa vụ thanh toán; thời gian thanh toán được xác định từ ngày 27/3/2017 đến ngày 13/4/2017; từ ngày 14/4/2017 đến 29/9/2025 là thời gian chậm thanh toán, là 08 năm 05 tháng 15 ngày.

Số tiền lãi quá hạn = 31.982.832 đồng x 7,5% x 08 năm 05 tháng 15 ngày = 20.287.740 đồng.

Như vậy, Công ty G còn phải thanh toán cho Công ty D các số tiền lãi chậm thanh toán = 146.604.000 đồng + 134.553.714 đồng + 20.287.240 đồng = 301.445.454 đồng.

Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu thanh toán lãi của Công ty D, buộc Công ty G thanh toán số tiền 301.445.454 đồng là có căn cứ, phù hợp với nhận định nêu trên. Kháng cáo của bị đơn không đồng ý thanh toán lãi cho nguyên đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những phân tích ở trên, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với phần yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 95.538.577 đồng (gồm số tiền của 03 hạng mục thi công không được chấp nhận thanh toán nêu trên và tiền lãi tương ứng của số tiền) là đúng quy định pháp luật, kháng cáo của nguyên đơn đối với nội dung này là không có căn cứ.

(3.3) Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc không đồng ý chịu chi phí tố tụng:

Việc xem xét thẩm định tại chỗ và giám định phục vụ cho việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật, làm cơ sở để xem xét giải quyết yêu cầu của các đương sự. Cụ thể trong vụ án này là yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến phản đối của bị đơn. Kết quả giám định và các phân tích nêu trên cho thấy cả nguyên đơn và bị đơn đều có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng. Việc xem xét thẩm định tại chỗ và giám định là cần thiết. Tại biên bản làm việc ngày, bị đơn đồng ý tạm ứng nghĩa vụ giám định, không có căn cứ để buộc bị đơn chịu hoàn toàn số tiền này.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 25.000.000 đồng do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn và nguyên đơn cùng có nghĩa vụ chịu theo Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã tạm ứng do đó bị đơn phải có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn số tiền 12.500.000 đồng.

Chi phí giám định là 40.000.000 đồng. Căn cứ khoản 1 Điều 161, Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần, yêu cầu trưng cầu giám định của bị đơn là có cơ sở một phần nên bị đơn và nguyên đơn cùng có nghĩa vụ chịu; nguyên đơn, bị đơn mỗi bên phải chịu số tiền 20.000.000 đồng; bị đơn đã tạm ứng nên nguyên đơn phải hoàn lại cho bị đơn.

Ý kiến của Viện kiểm sát chia mức chịu các chi phí này theo tỷ lệ được chấp nhận yêu cầu là không có căn cứ.

Từ những phân tích ở trên, bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định pháp luật, kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận. Ý kiến của Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí:

Do không được chấp nhận kháng cáo nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 102, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 159, Điều 161, Điều 162, Điều 233, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ Điều 357, Điều 468, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí Tòa án năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 19, khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 28, Điều 41, khoản 4 Điều 146 Luật xây dựng năm 2014;

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 2 Điều 3, Điều 4, Điều 6, Điều 8, khoản 5 Điều 15, khoản 1 Điều 16, khoản 6 Điều 16, khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03/3/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm,

Tuyên xử:

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 72/2025/KDTM-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty D:

Buộc bị đơn là Công ty G thanh toán cho Công ty D số tiền tạm tính đến ngày 29/9/2025 là: 732.897.765 đồng (bảy trăm ba mươi hai triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi lăm đồng), trong đó: Phần giá trị quyết toán công trình còn lại chưa thanh toán là 431.452.311 đồng (Bốn trăm ba mươi một triệu bốn trăm năm

mười hai nghìn ba trăm mười một đồng), lãi chậm thanh toán: 301.445.454 đồng (ba trăm lẻ một triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi bốn đồng).

Buộc Công ty G phải có nghĩa vụ thực hiện các thủ tục đề nghị Ban quản lý Tòa nhà VP thuộc Công ty TNHH VR hoàn trả tiền đặt cọc thi công cho Công ty D số tiền là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) theo Ủy nhiệm chi ngày 01/3/2016; trường hợp Công ty G không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, Công ty G có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty D số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) khi Công ty D có đơn yêu cầu thi hành án theo quy định.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn lại là: 95.538.577 đồng (Chín mươi lăm triệu năm trăm ba mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi bảy đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác).

3. Về chi phí tố tụng:

Công ty G phải hoàn trả lại cho Công ty D số tiền 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ;

Công ty D phải hoàn trả lại cho Công ty G số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) chi phí giám định.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về án phí sơ thẩm:

Buộc Công ty D phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 4.776.929 đồng (bốn triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm hai mươi chín đồng) trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà Công ty D đã nộp là 5.205.108 đồng (Năm triệu hai trăm lẻ năm nghìn một trăm lẻ tám đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AB/2012/07435 ngày 20/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh). Hoàn trả lại cho Công ty D số tiền 428.179 đồng (bốn trăm hai mươi tám nghìn một trăm bảy mươi chín đồng).

Buộc Công ty G phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 34.915.911 đồng (ba mươi bốn triệu chín trăm mười lăm nghìn chín trăm mười một đồng).

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về án phí phúc thẩm: Công ty G phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty G đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0031933 ngày 28/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty D phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí công ty G đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0031340 ngày 28/10/2025 và Biên lai thu tạm ứng số

0031533 ngày 28/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty D và Công ty G đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Tp. Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 3 Tp. Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Thị Như Mai